

Số: 3639 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày

13/4/2022; số 241/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3395/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030, huyện Quan Sơn; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Quan Sơn tại Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 26/9/2022 và Báo cáo số 197/BC-UBND ngày 10/6/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 888/TTr-STNMT ngày 14/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		92.662,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.333,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.973,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.354,95

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,68

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	61,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,68

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	3,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,68

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn.

Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Sơn; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất, không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh

thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC207.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 3639 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
I	Loại đất		92.662,45	5.401,56	8.920,52	12.744,15	9.437,34	8.896,37	13.157,79	6.175,69	9.924,36	3.473,02	4.005,41	5.617,85	4.908,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.333,98	5.065,22	8.516,42	12.030,87	9.067,68	8.661,59	11.623,63	4.916,07	9.644,01	3.229,02	3.824,95	5.331,60	4.422,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.212,15	62,14	114,87	134,85	124,52	83,08	131,85	98,62	113,40	130,97	85,66	50,68	81,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.135,92	60,71	111,82	129,91	124,52	82,09	126,47	96,97	112,94	122,82	78,66	45,99	43,01
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	71,44	1,43	3,05	0,15		0,99	5,39	1,65	0,46	8,14	7,00	4,69	38,50
	Đất trồng lúa nương	LUN	4,79			4,79									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	424,26	29,55	14,44	98,86	57,81	4,97	36,54	45,46	23,29	29,57	28,58	11,18	44,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	918,50	79,40	87,92	95,27	247,04	25,98	68,30	79,06	130,79	27,07	24,13	12,19	41,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.636,10	444,51	2.502,58	5.647,49	2.775,27	2.994,72	3.801,15	1.004,85	5.235,98	492,95	587,72	1.148,88	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.048,14	4.441,39	5.789,44	6.046,62	5.857,21	5.546,32	7.553,62	3.682,90	4.135,90	2.540,62	3.093,71	4.105,62	4.254,78
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	44.607,73	3.518,62	5.378,27	5.022,60	3.968,43	4.984,35	5.900,94	2.673,45	3.893,27	1.593,23	2.136,01	2.467,67	3.070,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,84	8,23	7,17	7,78	5,82	6,52	12,17	5,19	4,65	7,85	5,14	3,04	1,28
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00						20,00						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.973,52	284,89	256,24	411,51	316,55	178,60	323,29	204,07	249,43	227,19	154,32	174,56	192,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,15	0,87	25,00	18,32		2,80			19,15				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,43	1,92	0,14	0,12	0,16	0,16	0,12	0,15	0,12	0,12	0,15	0,15	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,06	0,49	2,14	1,10	0,12					0,22			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,02	18,41	2,24	2,90	7,78	1,54	4,08	0,92	0,20	11,82		0,48	1,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,34	1,82		15,24		2,50				2,54	10,01		3,23
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,80												0,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.111,98	88,87	104,99	143,16	97,50	75,67	103,80	76,01	106,58	76,38	58,58	60,82	119,62

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Tiến	Xã Trung Thượng	Xã Trung Xuân
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	5.401,56	5.401,56											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.809,08	140,11	199,74	225,18	371,57	108,07	194,77	176,03	243,73	149,89	102,80	58,19	84,35
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	70.493,53	4.885,90	8.292,02	11.694,11	8.632,48	8.541,04	11.354,77	4.687,75	9.371,88	3.033,57	3.681,43	5.254,50	4.254,78
6	Khu du lịch	KDL	14,70						14,70						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC													
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	4,06	0,49	2,14	1,10	0,12					0,22			
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	303,73		29,40	37,66	47,77	26,12	35,99	26,17	29,16	71,46	13,90	20,49	23,23
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	335,22		31,64	40,56	55,55	27,66	40,07	27,09	29,37	83,28	13,90	20,97	24,88

Phụ biểu số 05:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Quan Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 3639 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích, quốc phòng, an ninh							
1.1.1	Công trình quốc phòng	3,39		3,39				
1	Chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	3,39		3,39	CQP	Xã Na Mèo	Một phần thửa đất số 21 tờ bản đồ số 3 tỷ lệ 1/10000 (bản đồ Lâm nghiệp)	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.1.2	Dự án công trình trụ sở Công an	1,51		1,51				
1	Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Thanh	Các thửa đất số 30, 31, 32, 33, 52, 60, 104, 106; tờ bản đồ số 155, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Na Mèo	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 227 tỷ lệ 1/1000	
3	Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Thủy	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 263 tỷ lệ 1/1000	
4	Trụ sở Công an xã	0,14		0,14	CAN	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 01 tỷ lệ 1/10000 (bản đồ Lâm nghiệp)	
5	Trụ sở Công an xã	0,16		0,16	CAN	Xã Sơn Điện	Thửa số 30, 14 tờ bản đồ số 156, tỷ lệ 1/1000	
6	Trụ sở Công an xã	0,15		0,15	CAN	Xã Tam Lư	Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 26 tỷ lệ 1/1000	
7	Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Xuân	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 81 tỷ lệ 1/1000	
8	Trụ sở Công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 58 tỷ lệ 1/1000	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Trụ sở Công an xã	0,15		0,15	CAN	Xã Trung Thượng	Thửa đất số 201, 206, 200, 198, 199, 208, 203, 209, 202, 250, 207, 351, 349, 348, 356; Tờ bản đồ số 113, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
10	Trụ sở Công an xã	0,15		0,15	CAN	Xã Trung Tiến	Một phần thửa đất số 51, tờ bản đồ số 94, tỷ lệ 1/1000	
11	Trụ sở Công an xã	0,16		0,16	CAN	Xã Sơn Hà	Một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/10000 (bản đồ Lâm nghiệp)	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
2	Các công trình, dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất giao thông	14,45		14,45				
1	Đường giao thông từ Ché Lầu đi Mùa Xuân - Xía Nội xã Na Mèo, Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2,50		2,50	DGT	Xã Na Mèo	Công trình tuyến dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		4,50		4,50	DGT	Xã Sơn Thủy	Công trình tuyến dạng tuyến	
2	Đường giao thông từ bản Mùa Xuân đi bản Xía Nội xã Sơn Thủy	1,20		1,20	DGT	Xã Sơn Thủy	Công trình tuyến dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Dự án Đường giao thông nội bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy	0,80		0,80	DGT	Xã Sơn Thủy	Công trình tuyến dạng tuyến	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 217 đi đôn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn	1,20		1,20	DGT	Xã Mường Mìn	Công trình tuyến dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Dự án Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư	3,50		3,50	DGT	Thị trấn Sơn Lư	Công trình tuyến dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Dự án Đường giao thông nội bản Hậu, xã Tam Lư	0,75		0,75	DGT	Xã Tam Lư	Công trình tuyến dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.2	Đất thủy lợi							
1	Kè sạt lở bờ sông Lò, khu vực thị trấn Quan Sơn	0,50		0,50	DTL	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất số 355, 365 tờ bản đồ số 34; Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33; tỷ lệ bản đồ 1/1000	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Xây dựng mới trường tiểu học Tam Thanh	0,60		0,60	DGD	Xã Tam Thanh	Các thửa đất số 34, 35, 53, 64-66, 100, 101, 115, 116, tờ bản đồ số 155 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2.1.4	Đất công trình năng lượng							
1	Dự án Bạc thang thủy điện trên Sông Lò	2,50		2,50	DNL	Thị trấn Sơn Lư	Công trình tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		2,50		2,50		Xã Tam Thanh	Công trình tuyến	
2	Xây dựng mới đường dây trung thế cấp điện cho TBA Bản Khả,	0,02		0,02	DNL	Xã Sơn Thủy	Công trình tuyến	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
	Xây dựng mới đường dây trung thế cấp điện cho TBA Xía Nội,	0,03		0,03	DNL	Xã Sơn Thủy	Công trình tuyến	
	Xây dựng mới đường dây trung thế cấp điện cho TBA Xa Mang,	0,05		0,05	DNL	Xã Sơn Điện	Công trình tuyến	
2.1.5	Dự án khu dân cư nông thôn							
1	Khu tái định cư sắp sếp, ổn định dân cư tại khu Co Hương, Bản Ngâm (2,016 ha)	2,016		1,00	ONT	Xã Tam Thanh	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 04, tỷ lệ 1/10000; tờ bản đồ 161 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021
				0,95	DGT			
				0,03	DVH			
				0,04	DTT			

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Dự án Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại bản Yên, xã Mường Mìn	4,8069		2,4059	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 04 tỷ lệ 1/10000; tờ bản đồ số 179 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
				0,2085	DVH			
				0,4214	DTT			
				0,0220	DNL			
				1,7491	DGT			
2.2	Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.2.1	Đất nông nghiệp khác							
1	Đất nông nghiệp khác	20,00		20,00	NKH	Xã Sơn Thủy	Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03 tỷ lệ 1/10000 (bản đồ Lâm nghiệp)	
2.2.2	Đất thương mại dịch vụ							
1	Khu thương mại, dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 113; Tờ bản đồ số 157, tỷ lệ 1/1000	
2	Khu thương mại, dịch vụ	0,90		0,90	TMD	Xã Na Mèo	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 04 tỷ lệ 1/10000 (bản đồ Lâm nghiệp)	
3	Khu thương mại, dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 594, tờ bản đồ số 152 tỷ lệ 1/1000	
2.2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Nhà máy gạch không nung Tiến Loan	3,40		3,40	SKC	Thị trấn Sơn Lư	Tờ bản đồ số 02, Thửa số 57; tỷ lệ 1/10000 (bản đồ Lâm nghiệp)	
2	Xưởng chế biến lâm sản phụ	0,48		0,48	SKC	Xã Na Mèo	Tờ bản đồ số 207, thửa số 81, 197 tỷ lệ 1/1000	
3	Nhà máy chế biến lâm sản tại thôn Na Lộc	3,50		3,50	SKC	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 31, Tờ bản đồ số 159, tỷ lệ 1/1000	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 172 tỷ lệ 1/1000	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,23		0,23	SKC	Xã Sơn Thủy	Thửa đất số 715, tờ bản đồ số 01 bản đồ LN tỷ lệ 1/10000	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,80		2,80	SKC	Xã Trung Hạ	Một phần thửa đất số 95, 106 tờ bản đồ số 2 tỷ lệ 1/10000 (bản đồ Lâm nghiệp)	
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 57, tỷ lệ 1/1000	
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Mường Mìn	Một phần thửa đất số 10, 106 tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/10000 (bản đồ Lâm nghiệp)	
9	Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt Thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	1,00		1,00	SKC	Xã Sơn Hà	Một phần thửa đất số 2, 10 tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.2.4	Đất sử dụng cho khai thác khoáng sản							
1	Khai thác mỏ chì kẽm	2,50		2,50	SKS	Xã Sơn Hà	Tờ bản đồ 145, Thửa số 70;103;91;125, tỷ lệ 1/1000	
2	Quy hoạch mỏ khai thác đá tại Bản Cùm	10,01		10,01	SKS	Xã Trung Tiến	Thửa đất số 25, 30 tờ bản đồ số 05, tỷ lệ 1/10000	
2.2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
3	Khu vực bãi tập kết toàn bộ sản phẩm sau khi nạo vét lòng hồ	0,80		0,80	SKX	Xã Trung Xuân	Thửa đất số 256, 267, 17, 48, tờ bản đồ số 86 tỷ lệ 1/1000	